TÍNH NHỊ NGUYÊN TRONG QUAN HỆ BANG GIAO GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC THỜI VUA GIA LONG VÀ MINH MỆNH (1802-1841)

NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH*

1. Mở đầu

Ở bài viết này, mối quan hệ bang giao Việt Nam - Trung Quốc được giới hạn trong khoảng thời gian từ năm 1802 đến năm 1841 dưới hai triều vua Gia Long và Minh Mệnh. Trong khoảng thời gian này, mối quan hệ Việt Nam - Trung Quốc thực sự là mối quan hệ giữa hai quốc gia, hai nhà nước độc lập, chưa chịu sự tác động, can thiệp trực tiếp của nhân tố bên ngoài và đây cũng là khoảng thời gian Việt Nam về danh nghĩa là ngoại vi trực thuộc "hệ thống triều cống" (*tributary system*) lấy Trung Quốc là trung tâm. Trên cơ sở thực tiễn lịch sử đã diễn ra, một số nhà nghiên cứu trên thế giới như Womack, Wallerstein đã đánh giá mối quan hệ theo dạng thức trung tâm - ngoại vi này mang tính hai mặt (tính nhị nguyên): *Một mặt*, ngoại vi lệ thuộc vào trung tâm do tôn kính, muốn nhận "sự cứu rỗi" về văn hóa, kinh tế, thể chế từ phía trung tâm để thoát khỏi tình trạng "nghèo nàn", "bần cùng"; *mặt khác*, ngoại vi và trung tâm luôn ở trong thế đối đầu lúc ngấm ngầm lúc công khai, từ đó mà tạo nên xu hướng ly tâm, muốn thoát khỏi sự lệ thuộc từ trung tâm của ngoại vi. Vấn đề đặt ra là, soi chiếu vào quan hệ giữa hai nước Việt - Trung ở giai đoạn này, giữa hai xu hướng ly tâm và lệ thuộc ấy, xu hướng nào mạnh hơn? Những nhân tố nào tác động đến mức độ mạnh - yếu của hai xu hướng đó? Đây cũng là những vấn đề đang còn bỏ ngỏ mà tác giả hy vọng sẽ làm sáng tỏ khi nghiên cứu thực tiễn quan hệ bang giao Việt Nam - Trung Quốc thời bấy giờ.

2. Sự thần phục hình thức vào trung tâm Trung Quốc của ngoại vi Việt Nam thông qua hoạt động cầu phong, triều cống thời vua Gia Long, Minh Mệnh

2.1. Đôi nét về "Hệ thống triều cống" Trung Hoa

Dưới thời cổ - trung đại, Trung Quốc được xem là trung tâm của khu vực Đông Á. Xung quanh trung tâm và thuộc không gian văn minh của trung tâm ấy là các nước ngoại vi chia làm hai vòng: Vòng thứ nhất là vòng kế cận với trung tâm Hoa Hạ, gồm Bách Việt ở phía Nam, Bắc Địch ở phía Bắc và Khương Nhung ở phía Tây;

* TS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

vòng thứ hai ở ngoài vòng kế cận ấy là các quốc gia chịu ảnh hưởng của văn minh Hán tộc tiêu biểu như Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam (1). Trong đó, Việt Nam cùng với Triều Tiên là hai trong số những quốc gia "ngoại vi" điển hình cho việc cầu phong, triều cống Trung Quốc "với tất cả tính chất phức tạp, nhiều mặt của nó" (2). Các nhà nghiên cứu đã xếp những hoạt động này của Việt Nam nằm trong cái gọi là "thể chế triều cống" của Trung Hoa lúc bấy giờ. Thể chế ấy chính là "môi trường để Trung Quốc thực hiện liên hệ quốc tế và ngoại giao… một sơ đồ bao trùm các vụ việc… một cơ chế mà các khu vực phi Hoa còn man rợ có chỗ đứng rõ rệt trong sơ đồ toàn diện về chính trị và do đó mang tính đạo đức" (3). Trong môi trường đó, Thiên tử là người nhân danh đạo đức để "khai hóa" văn minh, để duy trì trật tự xã hội ổn định. Mặc dù các nhà nghiên cứu Trung Quốc cho rằng, cái gọi là hệ thống/thể chế triều cống chỉ là cách gọi của các học giả phương Tây chứ thực chất đó là hình thức ngoại giao bình thường tồn tại từ thời cổ Trung Quốc (4) và mặc dù theo khảo sát của Yu Insun thì không hề có một từ "*triều cống*" nào trong các bộ biên niên sử của người Việt trong nhiều thế kỷ, nhà Tây Sơn và nhà Nguyễn (Việt Nam) sử dụng từ "bang giao" chứ không phải từ "triều cống" để mô tả về hành động phái sứ đoàn sang Trung Quốc của mình (5), song, không thể nào phủ nhận rằng: Có sự tồn tại trên thực tế một hệ thống thật mang tính trật tự trên - dưới, trong đó, Trung Quốc đóng vai trò trung tâm và các nước xung quanh (mà Trung Quốc xem là Man, Di, Địch) như Việt Nam được xếp vào hàng chư hầu - ngoại vi và phải cầu phong, triều cống Trung Quốc. Hơn thế, dù "hệ thống triều cống không phải là tất cả các mối quan hệ truyền thống của Trung Quốc và có lẽ cũng không phải là chìa khóa tốt nhất để hiểu toàn diện về những mối quan hệ này. Các công trình nghiên cứu ở phương Tây về mối quan hệ Trung Quốc có thể đã đưa ra sự nhấn mạnh quá mức đối với các đoàn sứ triều cống" (6) thì chúng ta vẫn không thể phủ nhận rằng: Hệ thống triều cống là một trong những trục quan trọng trong quan hệ ngoại giao giữa Trung Quốc với các các nước Đông Á thời bấy giờ, trong đó có Việt Nam.

Để làm nên vị thế "trung tâm" trong hệ thống triều cống ấy, Trung Quốc đã hội tụ những ưu thế nhất định trong tương quan so sánh với các nước nhỏ hơn ở xung quanh, từ những ưu thế về tiềm lực vật chất của một nước lớn, dân số đông, lại sớm đạt đến một trình độ tương đối cao về mặt hình thái kinh tế - xã hội so với những tộc người khác cùng thời, đến những ưu thế về văn hóa, nhất là những định thức, *chuẩn mực* về đạo đức, về cách thức tổ chức xã hội, về trật tự trên dưới trong gia đình và ngoài xã hội - những chuẩn mực *mang tên gọi Nho giáo*. Những "chuẩn mực" đó được phóng chiếu từ trung tâm để rồi lan tỏa ra các vùng ngoại vi xung quanh như Việt Nam. Sự hấp dẫn văn hóa này đã trở thành các phương tiện chính để Trung Quốc thực thi ảnh hưởng của mình và "các vị vua phi Trung Hoa phải tham dự vào trật tự Trung Hoa bằng việc tuân thủ các dạng thức và lễ nghi thích hợp trong mối quan hệ của họ với Thiên tử" (7). Đối với Việt Nam thế kỷ XIX, Alexander Barton Woodside đã không ngần ngại khẳng định: triều đình Việt Nam lúc này theo "Nho giáo hơn là chủ nghĩa dân tộc" (8) và cũng như Trung

Quốc, ở Việt Nam "Người ta tin rằng mọi khả năng mà con người có là do Trời ban, đây là nguồn lực vô tận của vạn vật. Niềm tin này đã nâng Thiên tử (con Trời) trở thành hiện thân cho nguồn lực sức mạnh có khả năng khai hóa về kinh tế và giáo dục, là cha là mẹ của dân" (9). Niềm tin đó đã đưa các triều đại Việt Nam đến chỗ "thần phục" Thiên tử Trung Quốc và tuân theo tôn ti trật tự do Trung Quốc đứng đầu. Chính trong quốc thư gửi nhà Thanh, Gia Long đã mặc nhiên thừa nhận điều này khi nói rằng: "Mặc dù dân chúng thiếu thần phục, song Thần chưa biết *ý trời* ra sao. Thần cử Lê Quang Định và Trịnh mang sang lễ vật để thể hiện lòng trung thực của chúng thần được đứng vào hàng ngũ các chư hầu" (10). Theo đó, một vành đai chung văn hóa Nho giáo, một hệ thống trật tự khu vực lấy Trung Quốc làm trung tâm được xác lập, trong đấy "tất cả các dân tộc ở mức độ này hay khác đều rơi vào ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa" (11).

Chính sức ảnh hưởng của văn hóa Nho giáo Trung Hoa đến các nước láng giềng, trong đó có Việt Nam, đã góp phần quan trọng biến Trung Quốc thành một "trung tâm cứng" (solid center), một "trung tâm vững chắc" trong tương quan so sánh với các trung tâm khác trên thế giới (12). Dưới ảnh hưởng ấy của Nho giáo, đặc biệt là tư tưởng "Thiên mệnh" và "Chính danh", các vua Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX đã không ngừng nỗ lực làm tròn danh phận theo đúng Lễ, đúng Phép, thực hiện trọng trách của một bậc "chư hầu" trên danh nghĩa trong mối quan hệ với "trung tâm" Trung Quốc (tức phải chính danh định phận).

Hơn thế, là một nước nhỏ, sát cạnh ngay quốc gia Trung Hoa lớn gấp nhiều lần, lại thường xuyên có mưu đồ thôn tính và có những ưu thế về nhiều mặt mà Việt Nam cần tiếp thu, học hỏi, thì việc duy trì quan hệ hoà hiếu với trung tâm này được Việt Nam xem như một yêu cầu tất yếu của lẽ sinh tồn. Thực tế cho thấy, nhu cầu duy trì quan hệ hòa hiếu với Trung Quốc của Việt Nam không chỉ tồn tại trong một giai đoạn mà xuyên suốt một chặng đường dài của lịch sử, đúng như nhận định của Tường Vũ: "Mối đe dọa đồng hóa và thôn tính bởi "Trung Quốc" thường được miêu tả như một vấn đề tồn tại tối quan trọng đối với tất cả những người "Việt Nam" trong suốt lịch sử của họ, những người luôn khao khát giữ gìn độc lập của mình ngay cả khi thích nghi với văn hóa và thế giới quan "Trung Quốc" (13). Nhất là dưới thời các vị vua đầu triều Nguyễn như Gia Long, Minh Mệnh, khi nhu cầu khẳng định tính chính thống của vương triều được đặt ra cấp thiết thì việc được Trung Quốc thừa nhận qua cầu phong, triều cống lại càng trở nên cần thiết. Do vậy, "Trật tự thế giới Trung Hoa" (Chinese world order) trong hoàn cảnh lúc bấy giờ không thể mang tính đơn phương, một phía (was merely a unilateral) như đánh giá của Yu shu (14), mà nó thực sự được vận hành dựa trên nhu cầu từ cả hai phía (Trung Quốc và Việt Nam). Theo đó, hoạt động cầu phong, triều cống Trung Hoa của Việt Nam đã được duy trì xuyên suốt, liên tục trong một thời gian rất dài (từ thế kỷ X đến năm 1885), không như Nhật Bản hay nhiều quốc gia Đông Nam Á khác (15).

2.2. Hoạt động cầu phong

Tiếp nối truyền thống của các triều đại trước đó, các vua triều Nguyễn sau khi giành được chính quyền đều có mong muốn xin phong vương với Trung Hoa.

Hơn nữa, khi cầu phong Trung Quốc, các vua triều Nguyễn còn tính đến lợi ích

Bảng 1: Những lần cầu phong Trung Quốc của Việt Nam dưới thời vua Gia Long và Minh Mệnh (16)

Stt	Năm sứ thần Việt Nam sang Trung Quốc cầu phong	Những người đứng đầu đoàn sứ thần	Chức vụ của các sứ thần	Nhiệm vụ của các sứ thần	Ghi chú
1	1802 (17) (Nhâm Tuất)	- Lê Quang Định - Lê Chính Lộ - Lê Gia Cát	- Chánh sứ - Phó sứ - Phó sứ	Xin phong vương cho vua Gia Long và xin đổi quốc hiệu	1/1804: Sứ bộ này mới về nước
2	1820 (18) (Canh Thìn)	- Ngô Vị - Trần Bá Kiên - Hoàng Văn Thịnh (19)	- Chánh sứ - Phó sứ - Phó sứ	Báo tang vua Gia Long và xin phong vương cho vua Minh Mệnh	Lúc đầu, Nguyễn Du được cử làm chánh sứ, nhưng sứ bộ chưa lên đường thì Nguyễn Du mất, Ngô Thì Vị thay Nguyễn Du

của dòng họ mình. Vốn chỉ là những hậu duệ của các chúa (quý tộc địa phương), lên nắm chính quyền sau khi đánh bại triều Tây Sơn - một vương triều vốn có nhiều công lao với dân tộc, các vua Nguyễn ngay từ đầu đã nhận thấy sự cần thiết phải khẳng định chính thống, hợp pháp hoá sự tồn tại của triều đại mình, để ổn định "nhân tâm" và cũng là để bảo vệ quyền lợi lâu dài của dòng họ. Điều này đồng nghĩa với việc vua Nguyễn phải sớm được "Thiên triều" Trung Quốc phong hiệu.

Không những vậy, sự phong vương của "Thiên triều" cũng giúp cho các vua triều Nguyễn lúc này khẳng định vai trò của mình với các nước trong khu vực. Có như vậy mới hiện thực hóa được ý muốn của triều Nguyễn là tự coi mình như một "Trung Quốc" nhỏ hơn ở phía Nam, ngang hàng với nước Trung Quốc ở phía Bắc. Vì thế, vua Gia Long và Minh Mệnh ngay sau khi lên ngôi, việc đầu tiên là cầu phong hoàng đế Trung Hoa.

Về phía Trung Quốc, Trung Quốc cũng sẵn sàng chấp nhận việc cầu phong của các vua triều Nguyễn để quan hệ giữa Trung Quốc - Việt Nam không bị cắt đứt và cũng là để giữ lấy mối quan hệ giữa "Thiên triều" Trung Hoa với "phiên thần" Việt Nam như là một nhu cầu thiết thân về cả lợi ích chính trị lẫn kinh tế của mình. Bởi vậy, không phải ngẫu nhiên, trong hệ thống "phiên thần" của Trung Quốc, Việt Nam trở thành một trong ba nước (bên cạnh Triều Tiên, Lưu Cầu) được nhà Thanh đích thân cử sứ thần sang sắc

Bảng 2: Bảng thống kê các sứ bộ Trung Quốc sang Việt Nam ban sắc phong cho vua Gia Long và Minh Mệnh (21)

Stt	Năm	Sứ nhà Thanh cử sang Việt Nam	Chức vụ của sứ thần	Nhiệm vụ của sứ thần	Địa điểm phong vương
1	1804 (22)	Đứng đầu là Chánh sứ Tề Bố Sấm.	Án sát sứ tỉnh Quảng Tây	Mang cáo, sắc, quốc ấn đến làm lễ tuyên phong cho Gia Long làm An Nam Quốc vương.	Bắc Thành (Thăng Long)
2	1821	Đứng đầu là Chánh sứ Phan Cung Thi.	Án sát sứ tỉnh Quảng Tây.	Mang sắc thư sang làm lễ tuyên phong cho Minh Mệnh làm An Nam Quốc vương	Bắc Thành (Thăng Long)

phong cho người đứng đầu nhà nước làm Quốc vương (20).

Qua bảng 2 cho thấy, trong giai đoạn 1802 - 1841, vua Gia Long và Minh Mệnh ngay sau khi lên ngôi đều đã cử sứ bộ sang Trung Quốc cầu phong vào các năm 1802, 1820. Nếu như trong năm đầu Gia Long, lễ phẩm xin phong là: 2 cân kỳ nam (23), 2 đôi ngà voi, 4 cỗ tê giác, 100 cân trầm hương, 200 cân tốc hương, trừu, lụa nõn, lụa mộc, vải, mỗi thứ đều 200 tấm; thì đến thời vua Minh Mệnh trở đi, lệ phẩm xin phong giảm xuống một nửa bao gồm: 2 đôi ngà voi, 4 cỗ tê giác, trầm hương 50 cân, tốc hương 100 cân, trừu, lụa nõn, lụa mộc, vải, mỗi thứ 100 tấm (24).

Sau 2 lần phái đoàn sứ bộ của Việt Nam sang cầu phong là 2 lần các đoàn sứ bộ của Trung Quốc mang sắc ấn của Hoàng đế Thanh triều sang làm lễ tuyên phong cho các vua Nguyễn (vào các năm 1804, 1822). Qua đó, chúng ta thấy, việc các vua triều Nguyễn cầu phong và việc hoàng đế nhà Thanh chấp nhận phong vương đều xuất phát từ nhu cầu của mỗi bên, nhằm hướng tới bảo vệ những lợi ích dân tộc, giai cấp dòng họ mình. Với ý nghĩa quan trọng của hoạt động cầu phong ấy, lễ phong vương cho vua Gia Long, Minh Mệnh trên thực tế đã diễn ra rất long trọng ở Việt Nam, từ việc đón tiếp sứ bộ Trung Hoa, các nghi lễ phong vương ở điện Kính Thiên cho đến việc ban thưởng và chiêu đãi sau lễ thụ phong (25).

Nếu chúng ta phân chia quan hệ Việt - Trung thời quân chủ thành 3 trạng thái tương tác (three states of interaction) như James A. Anderson đã chia: Trung Quốc mạnh/Việt Nam yếu, Trung Quốc yếu/Việt Nam mạnh, và Trung Quốc mạnh/Việt Nam mạnh (26), thì hoạt động cầu phong, thụ phong này chỉ diễn ra khi hai nước ở trạng thái thứ 2 (Trung Quốc yếu /Việt Nam mạnh) hoặc ở trạng thái thứ 3 (Trung Quốc mạnh/Việt Nam mạnh). Chỉ khi ở trong trạng thái 2 hoặc 3 thì Trung Quốc mới trở thành "người anh lớn nhân từ" (a benevolent big brother) của Việt Nam (27). Đó là thực tế của mối quan hệ Việt - Trung thời bấy giờ.

2.3. Hoạt động triều cống

Cùng với hoạt động cầu phong, dưới thời vua Gia Long, Minh Mệnh đã gắng sức thực thi hoạt động triều cống, một mặt vừa thể hiện sự "kính trọng" dành cho "thượng quốc", mặt khác vừa nhằm đảm bảo an ninh quốc gia, chủ quyền độc lập cho chính đất nước mình. Đặc biệt, thời kì này, đối với triều Nguyễn, đây còn là phương cách để đảm bảo giá trị sự phong vương mà hoàng đế "Thiên triều" đã ban cho các vị vua đầu triều. Sự đảm bảo này là vô cùng cần thiết để hợp thức hoá tính chính thống, độc lập của triều đại - điều mà triều Nguyễn ngay từ khi thành lập đã chưa có được. Ngoài ra, hoạt động triều cống còn được cả Việt Nam và Trung Quốc xem như là phương thức trao đổi sản vật giữa hai bên do nhu cầu rất tự nhiên từ sự phát triển kinh tế của hai nước gần nhau trong cùng một khu vực, mặc dù đó là sự trao đổi không mang tính chất đối lưu bình đẳng. Rõ ràng, về điều này, chúng ta thấy có một sự trùng khớp giữa thực tế với lý thuyết của Shils, của Womack và Wallerstein (28) khi các ông thừa nhận sự "tôn kính" của nước ngoại vi dành cho Trung tâm và những hành động "nhún nhường" của ngoại vi khi muốn duy trì mối quan hệ tương thuộc với trung tâm dù rằng đó là mối quan hệ lợi ích bất bình đẳng.

Bảng 3: Bảng thống kê các sứ bộ Việt Nam sang triều cống nhà Thanh thời vua Gia Long, Minh Mệnh

Tên các vị vua triều Nguyễn	Năm	Những người đứng đầu đoàn sứ bộ	Nhiệm vụ
Gia Long	1804	- Chánh sứ: Lê Bá Phẩm. - Phó sứ: Trần Minh Nghĩa, Nguyễn Đăng Đệ (29)	Mang lễ vật đi cống triều Thanh, thay cho đợt tuế cống năm 1803 và 1805.
	1809	- Chánh sứ: Nguyễn Hữu Thận. - Phó sứ: Ngô Vị, Lê Đắc Tần (30)	-Đi tuế cống theo lệ. -Sứ bộ Nguyễn Hữu Thận về nước năm Canh Ngọ (1810)
	1813	- Chánh sứ: Nguyễn Du. - Phó sứ: Trần Văn Đại, Nguyễn Văn Phong.	Đi tuế cống theo lệ.
	1817	- Chánh sứ: Hồ Công Thuận. - Phó sứ: Nguyễn Huy Trinh, Phan Huy Thực.	Đi tuế cống theo lệ.
Minh Mệnh	1824	- Chánh sứ: Hoàng Văn Quyến. - Phó sứ: Nguyễn Trọng Vũ, Nguyễn Hựu Nhân (31)	- Đi tuế cống theo lệ - Sứ bộ này về nước năm Bính Tuất (1826)
	1828	- Chánh sứ: Nguyễn Trọng Vũ. - Phó sứ: Nguyễn Đình Tân, Đặng Văn Khải.	- Đi tuế cống theo lệ. - Sứ bộ này về nước năm Canh Dần (1830)
	1832	- Chánh sứ: Trần Văn Trung. - Phó sứ: Phan Thanh Giản, Nguyễn Huy Chiểu (32)	- Đi tuế cống theo lệ -Sứ bộ này đặt chân lên đất Trung Hoa năm 1833 và về nước năm Giáp Ngọ (1834)
	1836	- Chánh sứ: Phạm Thế Trung. - Phó sứ: Nguyễn Đức Hoạt, Nguyễn Văn Nhượng (33)	-Đi tuế cống theo lệ. -Đoàn sứ này đặt chân lên đất Trung Hoa năm 1837

Bảng 4: **Hoạt động triều cống Trung Quốc của Việt Nam thời vua Gia Long, Minh Mệnh** (Qua *Thanh thực lục)*

Tên các vị vua triều Nguyễn	Năm	Hoạt động triều cống Trung Quốc của triều Nguyễn	Thái độ, ứng xử của nhà Thanh với sứ đoàn triều cống của Việt Nam
Gia Long	1802	Triều Nguyễn sai sứ dâng biểu tiến cống và trói giải giao 3 tên tội phạm là bọn Mạc Quan Phù đến Quảng Đông xử tử (34).	
	1803	Quốc vương Việt Nam Nguyễn Phúc Ánh sai bồi thần đến cống sản vật địa phương (35)	Giáng sắc khen ngợi, ban yến, thưởng theo lệ.
	1809	Quốc vương Việt Nam Nguyễn Phúc Ánh dâng biểu mừng vạn thọ cùng tiến cống sản vật địa phương (36).	Ban yến và thưởng theo lệ.
	1813	Quốc vương Việt Nam Nguyễn Phúc Ánh sai sứ dâng biếu, cống sản vật địa phương (37).	Ban yến và thưởng theo lệ.
	1817	Quốc vương Việt Nam Nguyễn Phúc Ánh sai sứ dâng biểu cống sản vật địa phương (38).	Ban yến và thưởng theo lệ.
	1819	Quốc vương Việt Nam Nguyễn Phúc Ánh, Quốc vương Tiêm La Trịnh Phật, Quốc vương Nam Chưởng Triệu Mãng Tháp Độ Tịch; mỗi người sai sứ mừng vạn thọ và tiến cống sản vật địa phương (39).	Ban yến và thưởng theo lệ.
Minh Mệnh	1821	Người nối dõi tại nước Việt Nam Nguyễn Phúc Kiểu nhân phụng Nhân Tông Duệ Hoàng đế di chiếu trước đó xin sai sứ dâng biểu văn, phẩm vật đến kinh đô dâng hương; lại xin đệ biểu văn, sản phẩm địa phương mừng lên ngôi, cùng trình tiến cống năm Tân Tỵ [1821] theo lệ (40).	Khi Việt Nam tiến cống, ngày 26-4-1821, nhà Thanh thưởng cho Việt Nam cống sứ Ngô Thì Vị 300 lạng bạc.
	1824	Quốc vương Việt Nam Nguyễn Phúc Kiểu, dựa theo nghi lễ, kính cẩn chuẩn bị cống vật, tỏ dạ chí thành. Nay gia ơn trình tiến một lượt, cho sứ thần nước này vào cuối tháng 7 đến kinh đô. Viên Tuần phủ căn cứ vào chiếu chỉ này, tính toán cuộc hành trình, để ước ngày đến quan ải; có thể thông báo cho viên Quốc vương thực hiện (41).	Việt Nam xin nhà Thanh định ngày tiến cống

Minh Mệnh	1825	Quốc vương Việt Nam Nguyễn Phúc Kiểu sai sứ dâng biểu, cống sản vật địa phương (42).	Nhà Thanh ban yến và thưởng theo lệ.
	1829	Quốc vương Việt Nam Nguyễn Phúc Kiểu sai sứ dâng biểu và cống sản vật địa phương.	Nhà Thanh ban yến và thưởng theo lệ.
	1833	Năm 1832, Việt Nam xin định nhật kỳ đến quan ải. Đến năm 1833, Việt Nam tiến cống.	Nhà Thanh chỉ định: "Lệnh viên Tuần phủ truyền đạt cho Quốc vương rằng sứ thần đến kinh đô vào tháng 7 năm sau. Viên Tuần phủ hãy xét theo hành trình để tính toán nhật kỳ đến quan ải, rồi thông báo cho viên Quốc vương theo đó mà thi hành, là được" (43).
	1837	Năm 1836, Việt Nam dâng tấu triệp về ngày cống sứ đến quan ải. Vào năm sau (1837), theo lệ Việt Nam đến kỳ triều cống. Sứ thần mang phẩm vật đến cống, chuẩn cho vào tháng 7 đến kinh đô. Đến 30-8-1837, sứ thần Việt Nam bọn Phạm Thế Trung 3 người, chiêm cận tại cửa Thần Vũ	Nhà Thanh ban yến, thưởng theo lệ, đồng thời cho điều tra và xử phạt khi nghe tin "Cống sứ Việt Nam đến quan ải lần trước, kinh qua các tỉnh như Quảng Tây; mỗi trạm dân phu dùng đến 4,5 ngàn người; lại có tệ mướn người phụ sai, phụ cống" (44)
	1839		Từ trước tới nay nước Việt Nam cứ 2 năm có một lần cống; cứ 4 năm sai sứ đến triều đình một lần, gộp 2 lần cống dâng lên một lần . Nay, nhà Thanh thay đổi định kì tiến cống 4 năm/1 lần, giảm cống vật 1 nửa (45)

Qua khảo sát hai bộ quốc sử của Việt Nam và Trung Quốc viết về hoạt động triều cống nửa đầu thế kỷ XIX, chúng ta nhận thấy: Triều cống là hoạt động bang giao thường xuyên giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc thời Gia Long, Minh Mệnh. Trong thời gian 1802-1841, có 8 lần Việt Nam tiến cống Trung Quốc được cả *Thanh thực lục* và *Đại Nam thực lục* phản ánh, cụ thể vào các năm 1804 (46) (47), 1809 (48) (49), 1813 (50), 1817 (51), 1824 (52), 1828 (53), 1832 (54) (55), 1836 (56) (57).

Bên cạnh 8 lần tiến cống nêu trên được cả *Thanh thực lục* và *Đại Nam thực lục* cùng phản ánh, có 3 lần tiến cống khác của Việt Nam trong thời vua Gia Long và Minh Mệnh không được *Đại Nam thực lục* ghi chép lại, nhưng *Thanh thực lục* lại biên chép khá chi tiết. Cụ thể:

Theo *Thanh thực lục,* vào năm 1802, triều Nguyễn sai sứ dâng biểu tiến cống và trói giải giao 3 tên tội phạm là bọn Mạc Quan Phù đến Quảng Đông xử tử (58). *Đại Nam thực lục* không phản ánh sự kiện này.

Đến năm 1819, theo *Thanh thực lục,* Quốc vương Việt Nam Nguyễn Phúc Ánh, Quốc vương Tiêm La Trịnh Phật, Quốc vương Nam Chưởng Triệu Mãng Tháp Độ Tịch đều sai sứ mừng vạn thọ và tiến cống sản vật địa phương. Nhà Thanh ban yến và thưởng theo lệ (59). *Đại Nam thực lục* không phản ánh sự kiện này.

Ngày 26-4-1821, theo *Thanh thực lục,* Việt Nam tiến cống, nhà Thanh thưởng cho cống sứ Việt Nam là Ngô Thì Vị 300 lạng bạc (60). Sự kiện này cũng không được phản ánh trong *Đại Nam thực lục.*

Cũng qua *Thanh thực lục,* chúng ta biết rõ hơn những hoạt động xin tiến cống của nhà Nguyễn đối với nhà Thanh thời kì này. Trước mỗi lần triều cống, triều Nguyễn bao giờ cũng cử người xin nhà Thanh định ngày tiến cống, số lượng người đi cống, đường đi tiến cống… Phải đến khi nhà Thanh họp bàn, quyết định, ban chỉ dụ cụ thể thì nhà Nguyễn mới bắt đầu hành trình. Ví dụ như năm 1832, trong khi *Đại Nam thực lục* chỉ phản ánh rằng: Chánh sứ Trần Văn Trung và Phó sứ Phan Thanh Giản, Nguyễn Huy Chiểu (61) đi tuế cống theo lệ, sứ bộ này đặt chân lên đất Trung Hoa năm 1833 và về nước năm Giáp Ngọ (1834); thì *Thanh thực lục* phản ánh chi tiết cả hoạt động xin định ngày tiến cống trước đó của nhà Nguyễn: "Năm 1832, Việt Nam xin định nhật kỳ đến quan ải. Nhà Thanh chỉ định: Nước Việt Nam vào năm sau đúng vào kỳ

cống, viên Quốc vương *trình xin* ngày nào cho sứ thần đến quan ải. Lệnh viên Tuần phủ truyền đạt cho Quốc vương rằng sứ thần đến kinh đô vào tháng 7 năm sau. Viên Tuần phủ hãy xét theo hành trình để tính toán nhật kỳ đến quan ải, rồi thông báo cho viên Quốc vương theo đó mà thi hành, là được" (62). Đến năm 1833, Việt Nam tiến cống. Qua đây cũng phần nào cho chúng ta thấy những vất vả, nhọc nhằn của nhà Nguyễn trong hoạt động tiến cống Trung Hoa thời bấy giờ. Đây cũng là biểu hiện cho thái độ kính trọng, đầy nhún nhường với đại quốc của Việt Nam để cốt duy trì mối quan hệ hòa hiếu giữa đôi bên. Sự nhún nhường, mềm dẻo đó cũng là cái giá mà Việt Nam phải trả cho nền độc lập, tự do - thứ mà triều Nguyễn nói riêng và người Việt Nam nói chung không muốn mất.

Đặc biệt là, do chịu ảnh hưởng từ lập trường chính trị của nhà Thanh, *Thanh thực lục* có phần nhấn mạnh nhiều hơn đến thái độ "hoài nhu" của nhà Thanh đối với Việt Nam lúc này. Bởi vậy, khác với sự phản ánh của *Đại Nam thực lục,* trong bộ *Thanh thực lục,* sau mỗi lần triều cống của Việt Nam, hầu như đều có dòng chữ: nhà Thanh "ban yến và thưởng theo lệ" (như các năm 1803 (63), 1809 (64), 1813 (65), 1817 (66), 1819 (67), 1825 (68), 1829 (69)). Điều này cho chúng ta thấy được việc nhà Thanh tặng yến tiệc và ban thưởng cho sứ đoàn Việt Nam đã trở thành "lệ", diễn ra đều đặn trong mỗi lần Việt Nam tiến cống. Có nhiều lần, *Thanh thực lục* còn phản ánh chi tiết, cụ thể những hoạt động ban thưởng, thái độ mềm mỏng của Thanh triều đối với sứ đoàn Việt Nam sang tiến cống. Điển hình như:

Vào ngày 26-4-1821, khi Việt Nam tiến cống, *Thanh thực lục* chép lại rằng: nhà Thanh thưởng cho cống sứ Việt Nam là Ngô Thì Vị 300 lạng bạc (70).

Hay ngày 7-9-1837, *Thanh thực lục* phản ánh rằng: "Thiên tử phụng dẫn Hoàng thái hậu đến vườn Đồng Lạc dâng thức ăn; ban ăn uống cho Hoàng tử, cùng Vương, Công, Đại thần trong triều, Vương, Công Mông cổ, sứ thần Việt Nam". Hai ngày sau, ngày 9-9-1837, "[Thiên tử] ngự vườn Đồng Lạc; ban ăn uống cho Hoàng tử, cùng Vương, Công, Đại thần trong triều; Vương, Công Mông Cổ, sứ thần Việt Nam" (71).

Hơn thế, nếu như *Đại Nam thực lục* thường lấy mốc sứ đoàn Việt Nam bắt đầu hành trình ra đi tiến cống làm mốc diễn ra hoạt động, thì *Thanh thực lục* lại lấy mốc sứ thần Việt Nam đặt chân đến Trung Hoa làm mốc bắt đầu. Điều này giúp chúng ta hiểu tại sao rất nhiều sự kiện triều cống có độ vênh về thời gian (trên dưới 1 năm) giữa hai bộ quốc sử này.

Nhìn chung, trong gần 40 năm đầu thế kỷ XIX, cùng với hoạt động cầu phong, các vị vua triều Nguyễn đã đặc biệt chú trọng hoạt động triều cống và hoạt động này diễn ra khá đều đặn, suôn sẻ do chưa chịu sự tác động trực tiếp từ nhân tố thứ 3 như nửa sau thế kỷ XIX. Điều này thể hiện triều Nguyễn mong muốn duy trì quan hệ hoà hiếu giữa hai bên. Mặt khác, qua đó, các vua triều Nguyễn cũng muốn tìm cách bảo đảm giá trị sự phong vương mà Hoàng đế nhà Thanh đã ban cho họ. Và bản thân Trung Quốc cũng cố giữ cho được vị thế "trung tâm" tương đối của mình trong "hệ thống triều cống" Đông Á thời bấy giờ trong bối cảnh đang ngày càng suy yếu trước nhiều thách thức mới của thời đại.

Khi đánh giá, lí giải sự tồn tại lâu dài của thể chế triều cống giữa trung tâm Trung Quốc và các nước ngoại vi như Việt Nam, Liam C. Kelley đã cho rằng: "Chắc chắn phải có một lý do logic giải thích vì sao các vương quốc bên ngoài lại chấp nhận vị thế thua kém trong quan hệ này, một

điều mà các nước phương Tây đã không chấp nhận ở thế kỷ XIX trong giao tiếp với Trung Quốc". Đặc biệt, ông còn khẳng định: Hoạt động cầu phong, triều cống nêu trên của Việt Nam biểu thị cho tình trạng "thần phục tự giác", chứ không phải là một "sách lược tự vệ". Vì vậy, những hoạt động ấy *không thể là "giả vờ" hay hình thức* (72). Trong khi đó, sau Kelly, thì Fairbank và Teng, rồi Taylor lại nhấn mạnh tính nhị nguyên trong bản chất của hệ thống triều cống và cho rằng: Việt Nam làm như vậy là dựa vào sự đánh giá thực tiễn về quyền lợi chiến lược, nhất là khi luôn bị đặt trước sự lựa chọn giữa một bên là đồng ý những điều khoản bất công của hệ thống triều cống và một bên là chịu nguy cơ tấn công từ trung tâm (73). Vì thế, theo các ông, những hoạt động ấy của Việt Nam là "*giả vờ*" để cốt duy trì độc lập, hòa hiếu, tránh chiến tranh đổ máu (nguyên văn câu nói của Taylor rằng: "trong nhiều thế kỷ, [Việt Nam] là một vương quốc độc lập giả vờ làm chư hầu của đế chế Trung Hoa" (74).

2.4. Xu hướng độc lập, ly tâm của "ngoại vi" Việt Nam trong quan hệ với "trung tâm" Trung Quốc thời vua Gia Long, Minh Mệnh

Có hai luồng ý kiến gần như trái ngược nhau khi đánh giá hoạt động cầu phong, triều cống giữa ngoại vi Việt Nam và trung tâm Trung Hoa nêu trên. Tuy nhiên, nếu theo dõi diễn biến của những hoạt động này, đặc biệt là những vận động mang tính đặc thù của chúng trong từng thời kì lịch sử qua các triều đại quân chủ Việt Nam, chúng ta sẽ thấy: Dù được quy định nghiêm ngặt, nhưng việc cầu phong, tiến cống của các vua Việt Nam ra sao là tuỳ thuộc vào tương quan so sánh lực lượng với Trung Quốc cũng như vào tiềm lực và vị thế của bản thân hai nước chứ không nhất định tuân theo định lễ có sẵn (75).

Hơn thế, dẫu sứ thần của triều đình Việt Nam quỳ gối trước mặt hoàng đế Trung Hoa ở Bắc Kinh trong tư cách là phái viên của *Việt Nam quốc vương* nhưng với thần dân trong nước và những nước nhỏ hơn xung quanh thì những người đứng đầu nhà nước Việt Nam bấy giờ như vua Gia Long, Minh Mệnh vẫn tự xưng là Hoàng đế, là "Thiên tử" - ngang hàng với hoàng đế của "Thiên triều" ở trung tâm. Rõ ràng, việc sử dụng danh hiệu Hán- Việt là Hoàng đế của những người đứng đầu triều Nguyễn là sự tính toán có chủ ý. Nó thể hiện cùng lúc hai xu hướng Hán hóa (Heavy sinicization) và phi Hán hóa (Heavy cultural resistance) tồn tại song song ở Việt Nam cho đến cuối thời quân chủ (76).

Đặc biệt, theo nghiên cứu của nhà sử học Nhật Bản- Tsuboi, triều Nguyễn - triều đại quân chủ cuối cùng của Việt Nam, nhất là thời vua Minh Mệnh, có tư tưởng tự tôn về mặt văn hóa rất cao bởi họ tự xem mình như là người bảo vệ truyền thống và đạo lý Nho giáo chính thống hơn so với triều đình Mãn Thanh (77). Vì thế, nếu nhà Thanh không đối đãi tương xứng thì vua Minh Mệnh ngay lập tức thể hiện thái độ bất mãn rõ nét. Ví dụ: Năm 1840, Bộ Lễ báo cáo với vua Minh Mệnh về việc sứ thần đi sứ nhà Thanh năm trước đã bị nhà Thanh xếp hàng sau sứ thần các nước Cao Li (Triều Tiên), Nan Zhang (Lào), Siam (Xiêm), Liu Qiu và hỏi rằng phải đối ứng thế nào. Vua Minh Mệnh đã trả lời ngay rằng: "việc này do sơ suất của Bộ Lễ nhà Thanh, Cao Li là nước văn hiến thì đã đành, Nan Zhang là nước triều cống của chúng ta, Siam và Liu Qiu là nước Di địch nên không thể như vậy được. Sau này còn có chuyện như vậy, các ngươi hãy ra khỏi hàng, thà bị trách phạt còn đỡ hơn" (78). Lòng tự tôn dân tộc đó của vua Minh Mệnh bắt nguồn từ việc ông xem Việt Nam là một đất nước văn

minh và vì thế, sự nhầm lẫn lần này của Bộ Lễ nhà Thanh theo ông là một sự sỉ nhục rất lớn đối với Việt Nam (79). Thậm chí, khả năng thể hiện nhuần nhuyễn ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc của các sứ giả Việt Nam tại triều đình Trung Quốc lúc này còn là một cách quan trọng để chứng tỏ rằng Việt Nam là một đất nước "văn minh" và không cần sự "khai hóa" của Trung Quốc (80).

Đáng lưu ý là đến năm 1838, không cần thông qua nhà Thanh, vua Minh Mệnh đã quyết định đổi tên nước từ Việt Nam thành Đại Nam với ý nghĩa một nước phương Nam lớn mạnh. Vua Minh Mệnh đã giải thích: "Nay bản triều có cả phương Nam, bờ cõi ngày càng rộng, một dải phía đông đến tận biển Nam, vòng qua biển Tây, phàm là người có tóc có răng, đều thuộc vào trong đồ bản, bãi biển xó rừng khắp nơi theo về cả", vì thế đổi tên nước thành Đại Nam cho phù hợp "tỏ nghĩa lớn, mà chữ Việt cũng vẫn ở trong đó" (81). Hơn thế, trong lời giải thích vì sao đặt tên nước là Đại Nam, Minh Mệnh còn liên hệ với cách đặt tên nước tương tự của nhà Thanh (Trung Quốc): "Đến đời nhà Đại Thanh trước gọi là Mãn Châu (Manchuria), sau đổi lại làm Đại Thanh, đều nhân thời tùy tiện, việc theo lẽ phải mà ra" (82). Cách biện giải này vừa cho thấy lòng tự tôn rất cao của vua Minh Mệnh, cũng là phản ảnh "sự phản kháng của vua Minh Mệnh đối với triều đại nhà Thanh và phản ứng của ông đối với cái tên Đại Thanh" (83). Từ đây, quốc hiệu được gọi là nước Đại Nam, hết thảy mọi xưng hô, văn bản, ngay cả các văn bản ngoại giao cũng đều phải theo đó tuân hành, "quyết không được nói lại hai chữ Đại Việt" (84).

Thiết nghĩ, nếu hành động thần phục của Việt Nam đối với Trung Quốc là sự thần phục tự giác, không hề "giả vờ" như nhận xét của Liam C. Kelley thì Việt Nam không thể nào có những hành động thể hiện tính độc lập thực sự như trên. Rõ ràng, ở đây, không có một lôgích nào cả trong hoạt động cầu phong, triều cống, chỉ là những ứng xử sinh tồn bắt buộc giữa trung tâm và ngoại vi trong bối cảnh cụ thể. Những ứng xử ấy của Việt Nam lúc này là lối ứng xử khôn ngoan của một nước nước nhỏ dành cho nước lớn hơn, mạnh hơn. Do vậy, một sự "thần phục" trên danh nghĩa (hay còn gọi là thần phục "giả vờ" như cách nói của Taylor), chấp nhận giữ vai trò chư hầu, ngoại vi, rõ ràng vẫn có lợi cho Việt Nam hơn là chọn giải pháp đối đầu. Cũng chính vì chỉ là sự thần phục "giả vờ" trên danh nghĩa ấy mà khi vận mệnh hay danh dự quốc gia bị xâm phạm, các triều đại Việt Nam không ngần ngại tuyên bố dứt khoát về sự tồn tại độc lập của mình. Việc triều Nguyễn kiên quyết chống trả, trấn áp những hành động xâm phạm biên giới đất liền và lãnh hải Việt Nam từ phía Trung Quốc trong nửa đầu thế kỷ XIX (85) đã minh chứng rất rõ cho sự xu hướng "độc lập" thực sự ấy của ngoại vi Việt Nam. Dù mềm mỏng, nhún nhường "thần phục" qua cầu phong, triều cống, lễ sính với "Trung tâm" (Trung Quốc) để duy trì quan hệ hòa hiếu giữa đôi bên, nhưng khi vận mệnh dân tộc bị đe dọa thì cũng như các triều đại trước và các đời vua sau đó, vua Gia Long, Minh Mệnh sẵn sàng lãnh đạo quân dân đứng lên đấu tranh bảo vệ đến cùng nền độc lập dân tộc. Rõ ràng, bản thân các nước nhỏ như Việt Nam luôn mang trong mình đặc tính "dễ bị tổn thương" như Womack đã nói (86), nếu nước lớn Trung Quốc dè dặt, hợp tác trong mối quan hệ với Việt Nam thì Việt Nam sẽ ít lo lắng hơn về tính dễ bị tổn thương của mình và có xu hướng chấp nhận trật tự thế giới được dẫn dắt bởi Trung Quốc vì ở đó họ tìm thấy được cả những lợi ích của chính họ

(87). Ngược lại, khi nước lớn (Trung Quốc) bất hợp tác và đe dọa đến lợi ích dân tộc, làm nước nhỏ (Việt Nam) bị tổn thương thì xu hướng lệ thuộc sẽ ngày càng trở nên lỏng lẻo, thậm chí hai nước đối đầu, xung đột nhau và dẫn đến chiến tranh. Theo đó, biên giới hòa bình được xây dựng dựa trên "mối quan hệ cùng chấp nhận được" (a mutually acceptable relationship) (88) giữa hai bên sẽ bị phá vỡ như một lẽ tất yếu.

Ngoài ra, nỗ lực ly tâm để thay đổi vị thế đất nước của các vua Gia Long, Minh Mệnh còn được minh chứng trong việc duy trì một trung tâm mới ở phía Nam ngang hàng với trung tâm Trung Hoa ở phía Bắc, trong đó, các nước Đông Nam Á - vùng đất mà Trung Hoa ít có quan hệ, phải thừa nhận giá trị đạo lý và sự vĩ đại của Việt Nam như cái cách mà các triều đại Việt Nam "thừa nhận" "Thiên triều" Trung Hoa (89). Rõ ràng, điều này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết của Womack khi ông chỉ ra rằng: Một trong những nguyên nhân quan trọng khác có thể làm yếu đi vị trí trung tâm của Trung Quốc là sự mở rộng các mối quan hệ khác của các nước ngoại vi xung quanh trung tâm (90). Không chỉ phù hợp với nhận định của Womack, thực tế này cũng hoàn toàn trùng khớp với quan điểm sâu sắc của Immanuel Wallerstein khi ông cho rằng: Sự bất cân xứng về lợi ích trong quan hệ giữa trung tâm và ngoại vi sẽ khiến cho ngoại vi luôn vận động, đấu tranh để ly tâm nhằm thoát khỏi sự lệ thuộc vào trung tâm, thay đổi trật tự hiện hành, lúc ngấm ngầm, lúc công khai (91). Chính xu hướng ly tâm ấy đã dẫn đến sự hình thành những trung tâm mới, bổ sung cho trung tâm gốc đúng như trường hợp của Việt Nam lúc này.

Điều đáng nói, dù Việt Nam vẫn sử dụng mô hình thế giới của Trung Hoa, nhưng nếu như Trung Quốc xem mình là trung tâm duy nhất, người đứng đầu là Thiên tử muốn thâu tóm tuyệt đối mọi con người, đất đai dưới gầm trời này vào tay mình, thì các nhà cầm quyền Việt Nam lại có quan điểm khác: Thiên hạ chia hai, Bắc Nam chia đôi, một mặt vẫn thực hiện đủ lễ với Trung Hoa, công nhận trật tự thế giới của Trung Quốc; mặt khác cứ thực hiện trật tự thế giới của riêng mình. Sự tồn tại đồng thời của cả trật tự triều cống Trung Hoa và trật tự triều cống ở Đông Nam Á lục địa lúc bấy giờ đã minh chứng cho điều đó.

Tuy hai trật tự cùng song song tồn tại như vậy nhưng như Alexander Woodside nhận xét, cái trật tự "Trung Quốc của phương Nam" này *vẫn lỏng lẻo* hơn "Trung Quốc thật sự" rất nhiều. Rõ ràng, khác với Trung Hoa, Việt Nam không phải là "trung tâm" lớn nhất trong toàn khu vực Đông Á. Việt Nam luôn phải chịu sự dòm ngó, xâm lược của nước lớn Trung Hoa nên phải phát huy "nhu đạo" và tinh thần hòa mục để "chinh phục" những nước nhỏ yếu hơn ở xung quanh, khiến họ "thần phục" mà nương nhờ sự bảo hộ, che chở, nhằm đạt đến sự cân bằng tương đối về quyền lực trong mối quan hệ với đại quốc phương Bắc. Mặt khác, nếu như trật tự thế giới mà Trung Hoa là trung tâm được vận hành chặt chẽ theo những nguyên lý của Nho giáo - những nguyên lý đã được cả Trung Hoa lẫn các nước ngoại vi như Việt Nam thấm nhuần sâu sắc; thì trong trật tự thế giới mà Việt Nam đóng vai trò trung tâm lại không có chất kết dính chung là hệ tư tưởng Nho giáo như thế. Nhiều nước chư hầu của Việt Nam lại chịu ảnh hưởng sâu sắc của Ấn Độ giáo hơn là Nho giáo. Do vậy, hai bên Việt Nam - các nước Đông Nam Á không có sự đồng nhất về hệ tư tưởng như quan hệ Việt Nam - Trung Quốc. Theo đó, hoạt động cầu phong, triều cống vốn được xem là "bổn phận", "trách nhiệm"

mà các chư hầu (ngoại vi) phải thực hiện trong quan hệ với "tôn chủ" (trung tâm) để đảm bảo tính chính danh theo quan điểm của Nho giáo, đã không được các nước Đông Nam Á thực hiện đầy đủ, đều đặn, nhiều lúc bị lơ là (92).

Đặc biệt, theo dõi diễn biến của quan hệ giữa Việt Nam và các nước nhỏ (ngoại vi) ở phía Tây, Nam thời vua Gia Long, Minh Mệnh, chúng ta sẽ thấy, triều Nguyễn đã đi theo đường lối đối ngoại "nhu viễn" rất rõ, có nghĩa là thực hiện chính sách mềm dẻo khéo léo đối với các nước phiên thuộc và ở xa (93). Chính đường lối đối ngoại "nhu viễn" ấy mà trong rất nhiều trường hợp, nhà Nguyễn đã dành nhiều sự ưu ái cho các nước chư hầu. Ví như: Đối với Vạn Tượng, sau lễ cống năm 1824, do tình hình Vạn Tượng có chiến tranh nên vua Minh Mệnh đã miễn cho tất cả các lễ cống. Thậm chí, không ít lần vì thông cảm với hành trình đi sứ xa xôi, vất vả, hoàn cảnh khó khăn về nhiều mặt của các nước "chư hầu" mà Minh Mệnh đã miễn cho sứ đoàn các nước vào Kinh đô dâng tiến. Ví dụ, vào năm 1832, khi sứ thần nước Chân Lạp đến tỉnh Gia Định, Minh Mệnh sắc cho miễn vào Kinh, ban thưởng rồi cho về (94). Đây là những hành động mà chúng ta hầu như không bắt gặp trong quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam.

Rõ ràng, thái độ của Việt Nam đối với các nước nhỏ - ngoại vi xung quanh thời vua Gia Long, Minh Mệnh không có tính cách "kẻ cả", "nước lớn"; nước lớn Việt Nam đã tương trợ, giúp đỡ, thậm chí là "bảo hộ", che chở cho các nước nhỏ trong bối cảnh thường xuyên phải chịu sự uy hiếp, thôn tính. Ví dụ, vào năm 1822, khi Chân Lạp lâm vào nạn đói trầm trọng cần sự cứu cấp từ phía nhà Nguyễn, vua Minh Mệnh đã không ngần ngại xuống chỉ sai mở kho lương thực, cho người chở gạo qua chẩn phát cho dân đói ở Chân Lạp (95). Hay vào năm 1833, Chân Lạp gặp phải tai họa giặc Xiêm La, Phiên vương Chân Lạp đã phải dắt díu vợ con chạy vào nội địa nước Việt Nam ẩn náu. Một lần nữa, vua Minh Mệnh đã vì đại nghĩa thương nước nhỏ yếu, gặp lúc tai nạn mà cấp phát tiền gạo, lại còn sai phái quân binh góp sức với Chân Lạp đuổi giặc Xiêm La, hộ tống Phiên vương Chân Lạp về nước (96). Tiếp đó, vào năm 1840, Chân Lạp đã phải đối mặt với nội phản mà bản thân không thể tự mình giải quyết được, đó là sự khởi loạn của tên Tăng Kế. Trong bối cảnh ấy, Quốc vương Chân Lạp đã sai sứ thần qua Việt Nam xin quân cứu viện. Vua Minh Mệnh đã thực thi trách nhiệm của một đấng "tôn chủ", ngay lập tức đem quân qua cứu viện, chém được đầu Tăng Kế và khiến bọn phản loạn phải đầu hàng. Vua Minh Mệnh còn để lại một số quân binh để bảo hộ nước Chân Lạp, đồng thời cho áp giải những kẻ phản loạn bị bắt tới cho vua Chân Lạp trị tội (97)... Đây là những nghĩa cử thể hiện tinh thần "nhu viễn" của vua quan triều Nguyễn thời bấy giờ, mặt khác cũng tỏ rõ trọng trách mà bậc "thượng quốc" Việt Nam cần làm với "chư hầu" của mình khi "chư hầu" lâm nguy.

Hơn nữa, bản thân các nước nhỏ như Vạn Tượng, Chân Lạp, Thủy Xá, Hỏa Xá thần phục Việt Nam cũng một phần vì mong muốn được giáo hóa văn minh, đúng như lời dụ của vua Minh Mệnh khi nước Hỏa Xá sang triều cống năm 1834: "Đất nước họ tuy ở xa khơi, thắt nút dây để đánh dấu chính sự, cày ruộng mà ăn, hãy còn phong tục thượng cổ, nhưng họ cũng đều có răng, có tóc như mọi người khác, và về phần phú bẩm, cũng có lương tri, lương năng, thì sao lại không thể cùng họ cùng làm điều thiện? Cho nên thánh nhân dùng lễ giáo Trung Quốc để biến đổi thói tục man di, đem lễ nghĩa dạy bảo… ngày càng thấm nhuần phong hóa người Kinh" (98).

Rõ ràng, xét về cơ bản, sự thần phục (dù giả vờ) của các nước nhỏ - ngoại vi bên cạnh lí do an ninh, còn xuất phát từ chính thái độ "tôn kính" tiềm lực chính trị, kinh tế, văn hóa của trung tâm. Đó cũng là căn nguyên vô cùng quan trọng góp phần duy trì các hoạt động như cầu phong, tiến cống giữa Trung Quốc - Việt Nam, Việt Nam - các nước Đông Nam Á lúc này.

Vấn đề là, trong vai trò trung tâm, Trung Quốc và Việt Nam lúc này có những hành xử không giống nhau với các nước ngoại vi - chư hầu của mình. Nếu như Việt Nam mềm mỏng hơn trong ứng xử, sẵn sàng chia sẻ trách nhiệm, giúp đỡ các nước ngoại vi những lúc gặp bất trắc, nguy nan; thì Trung Quốc lại có phần khắt khe hơn, chặt chẽ hơn trong yêu cầu tiến cống, lễ sính, cầu phong từ phía chư hầu. Từ đây, nó kéo theo một hệ quả tất yếu là, tính hình thức, "giả vờ" trong hoạt động tiến cống, cầu phong Trung Hoa của Việt Nam đậm nét hơn so với các nước Đông Nam Á. Theo đó, xu hướng ly tâm của Việt Nam nhằm thoát ra khỏi phạm vi ảnh hưởng của trung tâm Trung Quốc diễn ra cũng mạnh mẽ hơn, quyết liệt hơn nhiều so với các nước "chư hầu" của Việt Nam thời bấy giờ. Và sự ra đời của "trật tự" mới lấy Việt Nam làm trung tâm, tồn tại song hành với trật tự cũ lấy Trung Hoa làm trung tâm, chính là một hệ quả tất yếu cho xu hướng ly tâm mạnh mẽ ấy.

3. Kết luận

Chúng ta biết được các nhân tố định thành nên vị trí "trung tâm" của nước lớn Trung Hoa chính là tiềm lực vượt trội về chính trị, kinh tế, quân sự và ưu thế văn hóa. Chính tiềm lực lớn mạnh, đặc biệt là truyền thống văn hóa ưu trội đã khiến cho nước nhỏ hơn như Việt Nam phải "kính trọng" mà nương nhờ sự "che chở" hay "khai hóa văn minh" từ Trung Quốc suốt một thời gian dài. Dưới sự ảnh hưởng của Nho giáo Trung Hoa, đặc biệt là tư tưởng "Thiên mệnh" và "Chính danh", không chỉ bản thân Trung Quốc tự cho mình đứng ở vị trí trung tâm để "giáo hóa" các dân tộc ngoại vi xung quanh mà ngay chính những nước chịu ảnh hưởng của các định thức tư tưởng Nho giáo ấy cũng tuân theo trật tự Trên - Dưới giữa nước lớn và nước nhỏ, để cốt làm sao phù hợp với thuyết Chính danh định phận và cũng là hợp với Lễ, thuận với lẽ Trời. Điều này lí giải tại sao hoạt động cầu phong, triều cống trong quan hệ giữa hai nước Việt - Trung được duy trì suốt một thời gian dài. Chính sự tồn tại lâu dài của "hệ thống triều cống" dựa trên hệ tư tưởng Nho giáo này đã góp phần quan trọng đưa Trung Quốc trở thành một "trung tâm cứng" và "vững chắc" trong tương quan so sánh với các trung tâm khác trên thế giới (như đánh giá của Womack) (99).

Tuy nhiên, đây là một mối quan hệ mang tính nhị nguyên. Bên cạnh xu hướng "lệ thuộc" của ngoại vi vào trung tâm thì còn tồn tại giữa chúng xu hướng "ly tâm", "đối đầu" do bất cân xứng về mặt lợi ích. Đặc biệt, soi chiếu vào thực tiễn quan hệ Việt - Trung thời vua Gia Long, Minh Mệnh, chúng ta thấy giữa trung tâm Trung Quốc và ngoại vi Việt Nam, xu hướng lệ thuộc của ngoại vi chỉ mang tính chất tương đối, xu hướng ly tâm mới là xu hướng chủ đạo. Một khi sự bất cân xứng về lợi ích giữa trung tâm và ngoại vi càng mạnh, vị thế của ngoại vi càng gia tăng, trách nhiệm và sự trợ giúp của Trung tâm dành cho ngoại vi càng nhạt thì xu hướng ly tâm của nước ngoại vi sẽ càng lớn. Dù được hoàng đế Trung Quốc sách phong cho làm *Việt Nam quốc vương* nhưng những người đứng đầu nhà nước Việt Nam như vua Gia Long, Minh Mệnh vẫn tự xưng là *Hoàng đế*, là

"Thiên tử" với thần dân trong nước và những nước nhỏ hơn xung quanh, như cách mà hoàng đế của "Thiên triều" Trung Hoa vẫn xưng. Ngoài ra, xu hướng ly tâm của ngoại vi còn được thể hiện vô cùng rõ nét trong tư thế sẵn sàng đấu tranh của Việt Nam khi vận mệnh dân tộc bị Trung tâm đe dọa. Vì thế, dù Việt Nam nhún nhường, mềm dẻo cầu phong, triều cống Trung Quốc nhằm giữ cho được "biên giới hòa bình" trên cơ sở một "mối quan hệ cùng chấp nhận được" (100), nhưng khi quan quân nhà Thanh gây hấn, xâm phạm lãnh thổ, lãnh hải, thì Việt Nam sẵn sàng kiên quyết đấu tranh để giữ vững nền độc lập ấy. Đặc biệt, xu hướng ly tâm này còn được chứng thực sinh động qua việc xây dựng một trật tự mới ở phía Nam (do Việt Nam làm trung tâm) "ngang hàng" với trật tự ở phía Bắc (do Trung Quốc làm trung tâm), trong đó, Việt Nam mô phỏng cách thức vận hành trật tự mới thông qua "hệ thống triều cống" như cách mà Trung Quốc đã làm với các nước ngoại vi của mình, cho dù cái trật tự "Trung Quốc của phương Nam" này trên thực tế vẫn lỏng lẻo hơn trật tự "Trung Quốc thật sự" rất nhiều. Sự song tồn của hai trật tự này (một trật tự lấy Trung Hoa làm trung tâm và một trật tự lấy Việt Nam làm trung tâm) trong nửa đầu thế kỷ XIX đã góp phần giúp Việt Nam đạt được sự cân bằng tương đối về vị thế trong tương quan so sánh với nước láng giềng Trung Hoa suốt một thời gian dài.

Đến một lúc nào đó, khi trung tâm không còn đại diện cho lực lượng tiến bộ của thời đại, thì nó sẽ bị các trung tâm khác thay thế. Điều này cũng được chứng thực đầy sinh động trong trật tự khu vực Đông Á vào giai đoạn kế sau khi mà trật tự triều cống Trung Quốc bị sụp đổ hoàn toàn vào cuối thế kỷ XIX sau thời gian dài suy yếu và Nhật Bản nổi lên như một trung tâm quyền lực mới trong khu vực. Làm sao vừa tận dụng được các nguồn lực tích cực từ các trung tâm trên thế giới, vừa không ngừng vận động để thoát khỏi vị thế ngoại vi (hay chính là xu hướng ly tâm như cách nói của Immanien Wallerstein) để trở thành Trung tâm bên cạnh Trung Quốc như cách mà Nhật Bản và Hàn Quốc đã làm… Đấy là câu hỏi đặt ra và cũng là bài toán cần giải cho sự phát triển bền vững của Việt Nam hiện nay trong mối quan hệ với Trung Quốc.

CHÚ THÍCH

(1). Ngô Đức Thịnh, *Lý thuyết trung tâm và ngoại vi trong nghiên cứu không gian văn hóa.* Tạp chí *Thông tin khoa học xã hội*, số 3, 2014, tr.16.

(2). Tạ Ngọc Liễn, *Quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr.49.

(3) Fairbank, J.K. and Teng, S.Y., *On the Ch'ing tributary system*. Havard Journal of Asiatic Studies, 6 (2), June (1941):134-246, pp.137,139.

(4). Zang Feng, "Rethinking the 'Tribute System': Broadening the Conceptual Horizon of Historical East Asian Politics", *Chinese Journal of International Politics*, Vol. 2, 2009, pp.545-574.

(5). Yu Insun, Vietnam-China Relations in the 19th Century: Myth and Reality of the Tributary System, *Journal of Northeast Asian History*, Vol.6, 1999, No. 1 (June): 81-117 (Bản dịch tiếng Việt, "Lịch sử quan hệ Việt Nam - Trung Quốc thế kỷ XIX: Thể chế triều cống, thực và hư (Tiếp theo và hết)", *Nghiên Cứu Lịch sử*, 10 (2009), tr. 8.

(6). John E. Wills Jnr., *Embassies and illusions: Dutch and Portuguese envoys to K'ang-hsi, 1666-1687*, (Harvard east Asian Monographs, 113.) xii, Harvard University Press, Cambridge, Mass. and London: Council on East Asian Studies, Harvard University, 1984, p.4.

(7). Fairbank, J. K., *A Preliminary Framework*. In J. K. Fairbank (Ed.), *The Chinese World Order*

(pp. 1-19), Cambridge: Harvard University Press, 1968, p.10.

(8). Woodside, Alexander B., *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Vietnamese and Chinese Government in the First Half of the Nineteenth Century*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1988, tr.21.

(9). *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Vietnamese and Chinese Government in the First Half of the Nineteenth Century,* Tlđd, tr.13.

(10). Ung Trình, *Việt Nam Ngoại giao sử cận đại,* Trí thức Thư xã, Hà Nội, 1953, tr.19.

(11). Konrat, N., *Phương Đông và phương Tây: Những vấn đề triết học, triết học lịch sử, văn học Đông và Tây,* Người dịch: Trịnh Bá Đĩnh, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997, tr. 59.

(12). Womack, B., Asymmetry and China's tributary system. *The Chinese Journal of International Politics*, vol. 5, issue 1 (2012): 37–54, p.39.

(13). Tường Vũ, *State Formation on China's Southern Frontier: Vietnam as a Shadow Empire and Hegemon*. *HumaNetten* n. 37 (December 2016): 39-65, p.39.

(14). Yu Insun, Vietnam-China Relations in the 19th Century: Myth and Reality of the Tributary System. *Journal of Northeast Asian History*, vol.6, 2009, no.1 (June): 81-117, p.84.

(15). Nguyen Thi My Hanh, Vietnam's Chinese-style 'tributary system' in South East Asia in the nineteenth century, *South East Asia Research*, 29:4, 2021: 504-519.

(16). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập I, II Nxb. Giáo dục, xuất bản trong các năm 2002, 2004.

Hồ Bạch Thảo, *Thanh thực lục: Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XVII- đầu thế kỷ XX,* Tập 1,2, Nguyễn Bá Dũng (bổ chú), Nxb. Hà Nội, 2019.

(17). Trong khi *Đại Nam thực lục* ghi năm khởi hành của sứ đoàn là 1802 thì *Thanh thực lục* lại ghi năm sứ đoàn triều Nguyễn đặt chân đến Trung Hoa cầu phong là 1803 (Hồ Bạch Thảo, *Thanh thực lục: Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XVII- đầu thế kỷ XX,* Tập 1, Nguyễn Bá Dũng (bổ chú), Nxb. Hà Nội, 2019, tr.524).

(18). Trong khi *Đại Nam thực lục* ghi năm khởi hành của sứ đoàn là 1820 thì *Thanh thực lục* ghi năm sứ đoàn triều Nguyễn đặt chân đến Trung Hoa cầu phong là 1821. Theo: Hồ Bạch Thảo, *Thanh thực lục: Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XVII- đầu thế kỷ XX,* Tập 2, Nguyễn Bá Dũng (bổ chú), Nxb. Hà Nội, 2019, tr.8).

(19). Ngoài cử Hữu Tham tri Lại bộ là Ngô Vị sung Chánh sứ, Thiêm sự Hình bộ Trần Bá Kiên, Hàn lâm Thị độc học sĩ Hoàng Văn Thịnh sung giáp ất phó sứ, triều Nguyễn còn sai thự Tham tri Binh bộ là Trịnh Hiến làm Chánh hậu mệnh, Ký lục Quảng Bình là Hoàng Kim Hoán làm phó hậu mệnh, đến cửa ải Lạng Sơn thù ứng việc đi sứ. (Xem thêm: Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập II, Đệ nhị kỷ, quyển V, Nxb Giáo dục, 2004, tr.90).

(20). Choi Hee Jae, "Chính sách về vấn đề các nước triều cống của Trung Quốc thập niên 1860 - 1880. Trường hợp Việt Nam - Hàn Quốc". Kỷ yếu hội thảo quốc tế: *Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc trong lịch sử: Hậu Choson và triều Nguyễn Việt Nam - Thách thức, chuyển biến và các mối quan hệ khu vực*, Hội thảo lần thứ III tại thành phố Hồ Chí Minh, 2009, tr.199.

(21). *Đại Nam thực lục*, tập II, Tlđd, tr.80.

Thanh thực lục: Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XVII- đầu thế kỷ XX, Tlđd.

(22). Theo *Thanh thực lục,* nhà Thanh đồng ý ban phong vào năm 1803 (Theo: *Thanh thực lục*, tập 1, Tlđd, tr.529). Tuy nhiên, *Đại Nam thực lục,* tập 1, ghi năm 1804. Đây là năm sứ bộ nhà Thanh đặt chân sang đất Việt để phong vương cho Gia Long.

(23). Một vị thuốc quý, là vỏ 1 thứ cây lâu đời, sản sinh ở vùng rừng núi An Khê tỉnh Bình Định.

(24). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 8, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1993, tr.311.

(25). Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, *Ngoại giao Việt Nam - Trung Quốc thời Nguyễn,* Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2017.

(26). Anderson, James A., Distinguishing Between China and Vietnam: Three Relational Equilibriums in Sino-Vietnamese Relations. *Journal of East Asian Studies*, 13 (2013): 259–280.

(27). *State Formation on China's Southern Frontier: Vietnam as a Shadow Empire and Hegemon*, Tlđd, tr. 53.

(28). Trong các tác phẩm nổi tiếng, như:

Shils, Edward Albert, "Centre and periphery", in Polanyi Festschrift Committee (eds), *The Logic of Personal Knowledge: Essays Presented to Michael Polanyi.* London: Routledge & Kegan Paul, 1961: 117-130.

Shils, Edward Albert, *The Intellectual Between Tradition and Modernity: The Indian Situation (Comparative studies in society and history).* Mouton & Co - The Hague. 1961.

Shils, Edward Albert, *Center and periphery: Essays in macro sociology*. Chicago: The University of Chicago Press, 1975.

Womack, B., Asymmetry theory and China's concept of multipolarity. *Journal of Contemporary China.* 13(39), May, 2004: 351-66.

Womack, B., *China and Vietnam: Politics and Asymmetry*. New York: Cambridge University Press, 2006.

Womack, B., Asymmetry and China's tributary system. *The Chinese Journal of International Politics*. Vol. 5, Issue 1, 2012: 37–54.

Womack, B., *Asymmetry and International relationships.* New York: Cambridge University Press, 2012

Wallerstein, Immanuel., *The Capitalist World-Economy*. Cambridge University Press, 1979.

Wallerstein, Immanuel., *The Modern World-System, vol. III: The Second Great Expansion of the Capitalist World-Economy, 1730-1840's*. San Diego: Academic Press, 1989.

Wallerstein, Immanuel., *The Modern World-System, vol. IV: Centrist Liberalism Triumphant, 1789-1914*. Berkeley: University of California Press, 2011.

(29), (30), (46), (48), (61). *Đại Nam thực lục*, tập I, Tlđd, tr.[581-582], [748-749], 582, 478-479, 406.

(31). *Đại Nam thực lục*, tập II, Tlđd, tr.178, 382.

(32). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập III, đệ nhị kỷ, quyển LXXXV, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr.406.

(33). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập IV, đệ nhị kỷ, quyển CLXXV, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.1049.

(34), (35), (36), (37), (38), (39), (47), (49). (50), (51), (58), (59), (63), (64), (65), (66), (67). *Thanh thực lục: Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XVII- đầu thế kỷ XX,* Tập 1, Tlđd, tr.521, 528, 541, 542, 542, 543, 528, 541, 542, 542, 521, 543, 528, 541, 542, 542, 543.

(40), (41), (42), (43), (44), (45), (52), (53), (55), (57), (60), (62), (68), (69), (70), (71). *Thanh thực lục: Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XVII-đầu thế kỷ XX,* Tập 2, Tlđd, tr.7, 8-9, 9, 18, 41-46, 46, 9, 12, 18, 41-46, 7, 18, 9, 12, 7, 41-46.

(54). *Đại Nam thực lục*, tập III, Tlđd, tr.406.

(56). *Đại Nam thực lục*, tập IV, Tlđd, tr.1049.

(72). Liam C. Kelley, *Beyond The Bronze Pillars*, Honolulu: University of Hawiian Press, 2005, pp. 9 -23.

(73). Trương Bửu Lâm, "Tribute in Sino-Vietnamese Relations, 1788-1790", in *The Chinese World Order: Traditional China's Foreign Relations,* Cambridge: Harvard University Press, 1968, pp.165-179. Dẫn theo: *Beyond The Bronze Pillars*, Tlđd, pp. 9 - 23.

(74). Keith W. Taylor, "China and Vietnam: Looking for a New Version of an Old Relationship," trong Jayne Werner và Lưu Đoàn Huynh (2005), *The Vietnam War: American and Vietnamese Perspectives*, (New York: M.E. Sharpe),

p.271. Dẫn theo: *Beyond The Bronze Pillars*, Tlđd, pp. 9 - 23.

(75). Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, *Vấn đề "sách phong" trong quan hệ bang giao giữa các triều đại phong kiến Việt Nam với Trung Quốc,* Tạp chí *Nghiên cứu Quốc tế*, số 3(82), 2010, tr.25 - 40.

(76). Woodside, Alexander B., *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Vietnamese and Chinese Government in the First Half of the Nineteenth Century*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1988, p.13.

(77). Tsuboi, Yoshiharu., *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847 - 1885*. Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1992, tr.134.

(78). *Đại Nam thực lục*, tập VI, Tlđd, tr.872;

Takeda, Ryoji., *Guencho shoki no shin to no kankei*. Trong Yamamoto Tatsuro (Ed.), *Betonamu chugoku kankeishi,* Tokyo: Yamakawa Shuppansha, 1975, pp.496-497.

(79). *Vietnam-China Relations in the 19th Century: Myth and Reality of the Tributary System*, Tlđd, tr.93.

(80). Keith W. Taylor, The Birth of Vietnam. Berkeley: University of California Press: xvii-xviii, 1983, p. 298. Dẫn theo: *Beyond The Bronze Pillars*, Tlđd, pp. 9 - 23.

(81). *Đại Nam thực lục*, tập VI, Tlđd, tr.276.

(82). *Đại Nam thực lục*, tập VI, Tlđd, tr.276.

(83). Nguyên văn: "an expression of Minh Mang's antagonism toward the Qing dynasty and his reaction to the "Ta Qing" (Great Qing) designation". Theo: *Vietnam-China Relations in the 19th Century: Myth and Reality of the Tributary System*, Tlđd, tr.103.

(84). *Đại Nam thực lục*, tập VI, Tlđd, tr.277.

(85). *Ngoại giao Việt Nam - Trung Quốc thời Nguyễn,* Tlđd.

(86), (87), (88). *Asymmetry theory and China's concept of multipolarity*, Tlđd, tr.13, 15, 42.

(89). Xem thêm hoạt động triều cống, cầu phong triều Nguyễn của các nước phía Tây Nam như: Chân Lạp - Cao Miên, Vạn Tượng (là 1 phần Trung Lào hiện nay, giáp giới bắc Nghệ An), Nam Chưởng (gần châu Ninh Biên thuộc Hưng Hóa, ở phía tây tỉnh Hòa Bình và phái bắc tỉnh Thanh Hóa ngày nay), Thủy Xá (thuộc phía tây tỉnh Phú Yên ngày nay), Hỏa Xá (một bộ tộc ở phía tây của Thủy Xá, cũng thuộc phía Tây tỉnh Phú Yên ngày nay) được phản ảnh chi tiết trong: Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Nxb Giáo dục, xuất bản trong các năm 2002, 2004, 2007, từ tập 1 đến tập 7.

(90). Womack, B., Asymmetry and China's tributary system. *The Chinese Journal of International Politics*. Vol. 5, Issue 1, 2012, p.44.

(91). Davidovich, V.E., *Dưới lăng kính triết học*. Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 433.

(92). Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, *Vietnam's Chinese-style 'tributary system' in South East Asia in the nineteenth century*, Tlđd.

(93). Lấy ý từ câu trong Kinh Thượng Thư, thiên *Thuấn Điển: Nhu viễn năng cận* nghĩa là có mềm dẻo khéo léo chinh phục được dân phương xa mới thu phục được dân vùng gần. Xem trong phần trích dẫn của: Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu,* tập III, quyển 18 - quyển 25, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1994, tr.355.

(94). *Đại Nam thực lục,* tập 3, Tlđd, tr.315.

(95). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu*, quyển XXV. Nxb Thuận Hóa, Huế, 2009, tr.1748.

(96). *Minh Mệnh chính yếu*, quyển XXV, Tlđd, tr.1775.

(97). *Minh Mệnh chính yếu*, quyển XXV, Tlđd, tr.1745-1746.

(98). *Đại Nam thực lục,* tập 4, Tlđd, tr.306.

(99). *Asymmetry and China's tributary system*, Tldd, tr.39.

(100). *Asymmetry and China's tributary system*, Tldd, p. 42.